CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 101 /2026/CBTT-DIC	*TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 1 năm 2026*

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **Tên Tổ chức:**

- Mã chứng khoán: DIC
- Địa chỉ: 82 Trần Huy Liệu, Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ: 028.39311966 Fax: 08.38439279
- E-mail: info@dic-intranco.vn Website: http://dic-intraco.vn

2. **Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC quý 3/2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☑ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025).

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:.....

Tại đường dẫn: http://dic-intraco.vn/vi/quan-he-co-dong.html.

Tài liệu đính kèm:

- *BCTC quý 3/2026*
- *Văn bản giải trình*

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

M.S.D.N: 0302979487-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC
Q.PHÚ NHUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

Phó Tổng Giám Đốc

Nguyễn Anh Kiệt

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC
DIC - INTRACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 03 NĂM 2026

TP HỒ CHÍ MINH, THÁNG 10 NĂM 2026

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC
Địa chỉ: 82 Trần Huy liệu, P Cầu Kiệu , Tp HCM
Điện thoại: 083 9311966, fax: 083 8439279

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm tài chính 2026

DN-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN- MẸ

Đơn vị tính: Đồng.

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN **(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)**	**100**		**949.944.029.799**	**976.520.301.574**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**559.242.840**	**959.391.907**
1. Tiền	111		559.242.840	959.391.907
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
4.Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124			
5.Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6.Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**765.053.316.734**	**789.927.086.858**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		270.333.044.605	303.646.870.571
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		272.518.424.284	272.593.330.266
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	135		251.524.049.742	243.413.606.719
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(29.322.201.897)	(29.726.720.698)

8. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**168.241.702.161**	**168.241.702.161**
1. Hàng tồn kho	141		168.241.702.161	168.241.702.161
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1.Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2.Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3.Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**16.089.768.064**	**17.392.120.648**
1.Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		4.349.905.517	4.449.340.447
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		*11.355.829.980*	*12.839.287.946*
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		*384.032.567*	*103.492.255*
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN **(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)**	**200**		**128.641.046.449**	**155.875.458.091**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
			-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**44.845.974.717**	**65.959.950.700**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		44.845.974.717	65.959.950.700
. Nguyên giá	222		219.338.031.635,0	252.924.395.272
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(174.492.056.918)	(186.964.444.572)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
. Nguyên giá	225		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
. Nguyên giá	228		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giải đoạn trưởng thàn	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giải đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	235			
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	236			
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
. Nguyên giá	241		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**2.931.895.342**	**2.931.895.342**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2.931.895.342	2.931.895.342
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**79.998.221.741**	**80.124.161.614**
1. Đầu tư vào công ty con	261		19.700.000.000	19.700.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		36.433.118.056	36.433.118.056
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		31.722.700.000	31.722.700.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(7.857.596.315)	(7.731.656.442)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6.Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**864.954.649**	**6.859.450.435**
1. Chí phí trả trước dài hạn	271		864.954.649	6.859.450.435
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**1.078.585.076.248**	**1.132.395.759.665**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.134.246.862.726**	**1.191.400.865.147**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.133.529.984.517**	**1.191.378.488.499**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		89.114.921.862	91.948.527.452
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		86.070.021.461	84.869.529.499
3.Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		4.666.773.722	5.049.270.372
4. Phải trả người lao động	315		262.209.750	785.304.971
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		404.773.900.619	370.363.986.420
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	320		9.803.201.575	60.695.852.370
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		538.786.241.278	577.644.117.415
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		52.714.250	21.900.000
13. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**716.878.209**	**22.376.648**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		716.878.209	22.376.648
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**(55.661.786.478)**	**(59.005.105.482)**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		265.858.400.000	265.858.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		265.858.400.000	265.858.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.397.230.362	1.397.230.362
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(3.694.761.833)	(3.694.761.833)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.377.229.506	4.377.229.506
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(323.599.884.513)	(326.943.203.517)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(326.292.524.811)	(328.377.731.800)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		2.692.640.298	1.434.528.283
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.078.585.076.248**	**1.132.395.759.665**

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI PHAN QUỲNH BẢO	NGUYỄN ANH KIỆT	NGUYỄN ĐỨC HẢI

M.S.D.N: 0302979487 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC
Q.PHÚ NHUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC
Địa chỉ: 82 Trần Huy liệu, P Cầu Kiệu , Tp HCM
Điện thoại: 083 9311966, fax: 083 8439279

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm tài chính 2026

DN-BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 03- MẸ

Đơn vị tính: Đồng.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này (Năm nay)	Quý này (Năm trước)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.2	8.621.390.520	5.057.115.734	49.803.499.420	15.445.217.734
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**8.621.390.520**	**5.057.115.734**	**49.803.499.420**	**15.445.217.734**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	-	-	1.112.501.921	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**8.621.390.520**	**5.057.115.734**	**48.690.997.499**	**15.445.217.734**
6.Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.2	247.371	517.954	8.353.927	699.607.976
8. Chi phí tài chính	23	VI.2	1.610.913.346	-	36.538.429.546	8.317.332
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		1.610.913.346	-	36.538.429.546	-
9. Chi phí bán hàng	25		9.430.000	85.058.079	35.540.000	281.983.664
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.651.200.295	4.171.851.377	27.914.609.917	12.072.771.836
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26))	**30**		**350.094.250**	**800.724.232**	**(15.789.228.037)**	**3.781.752.878**
12. Thu nhập khác	31		-		18.718.469.596	2.837.864
13. Chi phí khác	32		23.382.699	287.733.392	229.031.789	511.498.606
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(23.382.699)**	**(287.733.392)**	**18.489.437.807**	**(508.660.742)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**326.711.551**	**512.990.840**	**2.700.209.770**	**3.273.092.136**
16.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.3	-	-	-	-
17.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**326.711.551**	**512.990.840**	**2.700.209.770**	**3.273.092.136**

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI PHAN QUỲNH BẢO	NGUYỄN ANH KIỆT	NGUYỄN ĐỨC HẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC
Địa chỉ: 82 Trần Huy liệu, P Cầu Kiệu , Tp HCM
Điện thoại: 083 9311966, fax: 083 8439279

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm tài chính 2026

DN-BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - Quý 03 - PPTT -MẸ

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2		3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		113.679.232.208,0	18.536.777.874
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		4.431.847.594,0	5.036.220.879
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		5.555.657.277,0	5.561.831.639
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	8.317.332
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		70.323.533.453,0	49.857.851.297
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		135.557.533.720,0	50.117.428.116
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**		**38.457.727.070**	**7.670.831.205**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		-	-
2.Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		-	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TƯ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		38.857.876.137	7.583.128.965
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(38.857.876.137)	(7.583.128.965)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(400.149.067)**	**87.702.240**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**959.391.907**	962.588.979
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**559.242.840**	**1.050.291.219**

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI PHAN QUỲNH BẢO	NGUYỄN ANH KIỆT	NGUYỄN ĐỨC HẢI

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC
Địa chỉ: 82 Trần Huy liệu, P Cầu Kiệu , Tp HCM
Điện thoại: 083 9311966, fax: 083 8439279

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo TT 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm tài chính 2026

DN-BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH-MẸ

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ

3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, mua bán VLXD, đầu tư xây dựng

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các Chi nhánh của Công Ty :

1.CN Công Ty CP Đầu Tư và Thương Mại DIC

Địa chỉ : 82 Trần Huy Liệu, P 12, Q Phú Nhuận, TP HCM

2.CN Công Ty CP Đầu Tư và Thương Mại DIC

Địa chỉ : Cụm A2, Lô 8 KCN Chơn Thành,Huyện Chơn Thành, Bình Phước

3.CN Công Ty CP Đầu Tư và Thương Mại DIC

Địa chỉ : Khu 3, khu chung cư xi măng Hữu Nghị, Phường Vân Phú, Việt Trì, Phú Thọ.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp pháp luật chứng khoán,...

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán : Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.
Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khỏan tương đương tiền: Sử dụng đơn vị tiền tệ thống nhất là đồng Việt Nam, các loại ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá hiện hành do Ngân hàng Nhà Nước công bố.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Tỷ giá hạch tóan cuối quí điều chỉnh theo tỷ giá thực tế.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
a) Chứng khoán kinh doanh ghi nhận theo giá gốc

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; ghi nhận theo giá gốc

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; ghi nhận theo giá gốc

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : theo thực tế phát sinh

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Giá thực tế

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ. Phát sinh thực tế

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán. Phát sinh thực tế

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận. Phát sinh thực tế

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. Phát sinh thực tế

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả. Phát sinh thực tế

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại. Phát sinh thực tế

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính. Phát sinh thực tế

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay. Phát sinh thực tế

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi. Phát sinh thực tế

21- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:ghi nhận theo vốn góp thực tế chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệc đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

22- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Hoàn tất việc giao nhận, xuất hóa đơn.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Hoàn tất dịch vụ, xuất hóa đơn.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng, tổ chức tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Hoàn tất từng công đoạn, nghiệm thu
- Thu nhập khác

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu : ghi nhận theo phát sinh thực tế

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: ghi nhận cùng kỳ khi doanh thu phát sinh

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng, tổ

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01- Tiền và các khoản tương tiền	30/09/2026	01/01/2026

- Tiền mặt	286.127.312	160.900.918
-Tiền gửi ngân hàng	273.115.528	798.490.989
-Khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 01 tháng)	-	0
	-	-
Cộng	**559.242.840**	**959.391.907**

02- Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a)Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;	-	-				

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2026			01/01/2026	
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư ngắn hạn	-	-			
-Tiền gửi có kỳ hạn	-	-			
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-			
Cộng	-	-	-	-	-

b2) Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	30/09/2026	01/01/2026
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	270.333.044.605	303.646.870.571
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :		
Cộng	**270.333.044.605**	**303.646.870.571**

4. Phải thu khác	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;	-			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-			
- Phải thu người lao động;	-			
- Ký cược, ký quỹ;	5.335.652.773		5.335.652.773	
- Cho mượn;	-		-	
- Các khoản chi hộ;	-		-	
- Phải thu khác.	246.188.396.969		238.077.953.946	
Cộng	**251.524.049.742**	-	**243.413.606.719**	-
b) Dài hạn:				
Ký cược , ký quỹ dài hạn	-			
Cộng	-	-	-	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/09/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

07- Hàng tồn kho	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	8.296.173.080		8.296.173.080	
- Công cụ, dụng cụ	314.942.364		314.942.364	
- Chi phí SX, KD dở dang	-		-	
- Thành phẩm	58.321.555.899		58.321.555.899	
- Hàng hóa	101.309.030.818		101.309.030.818	
- Hàng hóa uỷ thác	-		-	
- Dự phòng hàng hóa t,kho	-		-	
- Hàng hóa bất động sản	-		-	
Cộng	**168.241.702.161**		**168.241.702.161**	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng	...			

b) Xây dựng cơ bản dở dang:

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu
- Sửa chữa.	-		0	
- Mua sắm;	-		-	
Dự án Hóc môn	689.749.251		689.749.251	
Sửa chữa, mở rộng nhà máy sản xuất Clinker	-		-	
Xây dựng máy nghiền xi măng	-		-	
Xây dựng khác	2.242.146.091		2.242.146.091	
Cộng	**2.931.895.342**		**2.931.895.342**	

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình	99.096.796.297	112.471.305.766	7.216.914.430	397.579.665	155.435.477	219.338.031.635
Số dư đầu quý	102.400.371.410	142.710.574.290	7.260.434.430	397.579.665	155.435.477	252.924.395.272
- Mua trong quý						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác (phân loại lại)						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	(3.303.575.113)	(30.239.268.524)	(43.520.000)			(33.586.363.637)
- Giảm khác (phân loại lại)						-
Số dư cuối quý	99.096.796.297	112.471.305.766	7.216.914.430	397.579.665	155.435.477	219.338.031.635
II- Giá trị hao mòn lũy kế	68.769.655.391	110.991.364.607	6.680.829.321	380.277.269	142.317.985	174.492.056.918
Số dư đầu quý	68.769.655.391	110.991.364.607	6.680.829.321	380.277.269	142.317.985	186.964.444.572
- Khấu hao+hao mòn	9.097.666.761	6.937.265.468			-	16.034.932.229

- LK tăng khác(phân loại lại)						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	(3.255.739.615)	(25.208.060.268)	(43.520.000)			(28.507.319.883)
- LK giảm khác (phân loại lại)						-
Số dư cuối quý	74.611.582.537	92.720.569.807	6.637.309.321	380.277.269	142.317.985	174.492.056.918
III- Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu quý	**33.630.716.019**	**31.719.209.683**	**579.605.109**	**17.302.396**	**13.117.492**	**65.959.950.700**
- Tại ngày cuối quý	**24.485.213.760**	**19.750.735.959**	**579.605.109**	**17.302.396**	**13.117.492**	**44.845.974.717**

- - -

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: đồng
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Giấy phép và GP nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô						-
Số dư đầu quý	-	-	-	-	-	-
- LK mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu quý	-	-	-	-	-	-
- LK khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- LK tăng khác (điều	-	-	-	-	-	-
- LK giảm khác (điều	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
III.Giá trị còn lại của TSCĐVH	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình		-		-	-	-
Số dư đầu quý						-
- Mua trong quý, phân						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối quý		-	-	-	-	-
II- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-	-	-	-
Số dư đầu quý						-
- Khấu hao+hao mòn						-
- Thanh lý, nhượng bán, phân loại lại						-
Số dư cuối quý		-	-	-	-	-
III- Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu quý	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối quý	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tài sản sinh học

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu			Cuối năm		Đầu năm	
			Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần						
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn						
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn						
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần						
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn						
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn						
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành						

Miêu tả về các loại tài sản sinh học có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị tài sản sinh học trở lên:

- Phương pháp phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ đối với các tài sản sinh học mẹ, tài sản sinh học mới tạo ra, sản phẩm nông nghiệp...;
- Phương pháp khấu hao tài sản sinh học;
- Thời gian sử dụng hữu ích/ tỷ lệ khấu hao tài sản sinh học;
- Tổng giá trị ghi sổ và giá trị khấu hao lũy kế tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ kế toán;
- Các khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học (nếu có);
- Giá trị tài sản sinh học dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Khoản cam kết về đầu tư hoặc mua các tài sản sinh học;
- Các thay đổi như thuyết minh về giá trị hợp lý trừ chi phí bán của tài sản sinh học mà doanh nghiệp có thể quan sát được và có thể đo đếm được (nếu c
- Thuyết minh về các vấn đề khác liên quan đến tài sản sinh học.

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Nhóm 1	Nhóm 2	....	....	Tổng cộng	
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

Nhóm 1, 2,... theo nhóm súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành theo phân loại của doanh nghiệp.

13- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục			Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê						
Nguyên giá bất động sản đầu tư			-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất			-	-	-	-

- Nhà			-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất			-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng			-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất			-	-	-	-
- Nhà			-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất			-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng			-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư			-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất			-	-	-	-
- Nhà			-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất			-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng			-	-	-	-

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Nguyên giá
- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Tổn thất do suy giảm giá trị
- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại
- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

14. Chi phí chờ phân bổ	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	4.349.905.517	4.449.340.447
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	3.703.076.602	3.701.481.994
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác (cp dịch vụ chờ phân bổ).	646.828.915	747.858.453
	-	-
b) Dài hạn	864.954.649	6.859.450.435
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	-
- Các khoản khác	-	-
- CP trả trước dài hạn khác (sữa chữa VP, thuê đất, chờ pb, khác ...)	864.954.649	6.859.450.435
- CP trả trước dài hạn khác (sữa chữa máy sx)	-	-
Cộng	**5.214.860.166**	**11.308.790.882**

15. Tài sản khác	30/09/2026	01/01/2026

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

	Cuối năm	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
16. Vay và nợ thuê tài	**538.786.241.278**	**577.644.117.415**
a-Vay ngắn hạn:	538.786.241.278	577.644.117.415
Vay dài hạn đến hạn trả	25.641.025.592	25.641.025.592
-Ngân hàng An Bình - Cn Sài Gòn		
- Vay ngân hàng BIDV	25.641.025.592	25.641.025.592
- Vay ngân hàng Eximbank		
-Vay ngắn hạn ngoại tệ	-	-
Ngân hàng An Bình - Cn Sài Gòn	-	
Ngân hàng ĐT và TM campuchia	-	
Ngân hàng BIDV - Cn Sài Gòn	-	
Ngân hàng HD bank - Cn Nguyễn Đình Chiểu	-	-
-Vay ngắn hạn VND	513.145.215.686	552.003.091.823
	-	-
Ngân hàng BIDC - Cn Campuchia	68.152.968.688	72.002.968.688
Ngân hàng BIDV - Cn Sài Gòn	411.861.666.793	445.619.542.930
Ông Nguyễn Vũ Thịnh	6.462.125.000	6.462.125.000
Ngân hàng LD Việt Nga - Cn TP HCM	26.668.455.205	27.918.455.205
b- Vay dài hạn	-	-
-Ngân hàng An Bình - Cn Sài Gòn	-	0
- Vay ngân hàng BIDV	-	0
Vay Ngân Hàng TMCP xuất nhập khẩu VN	-	0
- Vay đối tượng khác		
c) Các khoản nợ thuê tài chính	-	-
	-	-

d)Vay dài hạn đến hạn trả	30/09/2026		01/01/2026	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

17. Phải trả người bán	30/09/2026	01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	89.114.921.862	91.948.527.452
- Phải trả người bán ngắn hạn	89.114.921.862	91.948.527.452
- Phải trả cho các đối tượng khác		

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)
Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi	...	...

- Thuyết minh về thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ tức, chủ sở hữu,..
- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu...

19- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/2026	01/01/2026
a) Phải nộp		
- Thuế GTGT đầu vào	-	-
- Thuế GTGT đầu ra	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	322.090.466	926.629.617
- Thuế thu trên vốn	-	
- Thuế tài nguyên	-	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	
- Thuế thu nhập cá nhân	1.602.857.198	1.434.372.515
- Các loại thuế khác	2.741.826.058	2.688.268.240
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản khác	-	
Cộng	**4.666.773.722**	**5.049.270.372**
b) Phải thu		
- Thuế GTGT đầu ra	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	99.984.987	99.984.987
- Thuế xuất, nhập khẩu	3.507.268	3.507.268
- Các khoản khác	280.540.312	
Cộng	**384.032.567** -	**103.492.255** -

20- Chi phí phải trả	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa,		
Chi phí lãi vay phải trả		
- Chi phí phải trả (điện sx, lãi vay, vận	404.773.900.619	370.363.986.420
Cộng	**404.773.900.619**	**370.363.986.420**
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

21- Phải trả khác	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Kinh phí công đoàn;	464.569.900	426.857.011
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất ng	209.039.675	233.603.907
- Phải trả về cổ phần hoá; cổ tức phải trả	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	9.129.592.000	9.129.592.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	50.905.799.452
Cộng	**9.803.201.575**	**60.695.852.370**
b) Dài hạn		

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán :

	30/09/2026	01/01/2026
22. Doanh thu chờ phân bổ		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

23. Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường:

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

23.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

25. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn :	...	...

26- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	30/09/2026	01/01/2026
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

b- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ		-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

27- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	CP Quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5
	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	4.377.229.506	(326.943.203.517)
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay					2.700.209.770
- Tăng khác					
- Tăng từ trich LN					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Chia cổ tức từ LN					
- Tăng ,Giảm khác					643.109.234
Số dư cuối năm nay	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	4.377.229.506	(323.599.884.513)
	-	-	-	-	-

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2026	01/01/2026
- Vốn góp của các đối tượng khác	265.858.400.000	265.858.400.000
Cộng	265.858.400.000	265.858.400.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 369.476

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2026	01/01/2026

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	265.858.400.000	265.858.400.000
+ Vốn góp đầu năm	265.858.400.000	265.858.400.000
+ Vốn góp tăng trong quý		
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối quý	265.858.400.000	265.858.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

đ. Cổ phiếu	30/09/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.585.840	26.585.840
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.585.840	26.585.840
+ Cổ phiếu phổ thông	26.585.840	26.585.840
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- S.lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26.585.840	26.585.840
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

đ) Cổ tức, lợi nhuận

- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ: .....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: .....

+ Cổ tức bằng cổ phiếu .....

+ Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: .....

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

- Thặng dư vốn;		
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu;		
- Quỹ đầu tư phát triển;	4.377.229.506	4.377.229.506
- Cổ phiếu mua lại của chính mình;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể.

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	30/09/2026	01/01/2026

29. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác:

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính	30/09/2026	01/01/2026

a) Tài sản thuê ngoài:

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ:

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp:

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp:

đ) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

Vàng tiền tệ:

Kim khí quý, đá quý:

e) Nợ khó đòi đã xử lý:

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản:

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản:

i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cuı (Đơn vị tính : đồng)

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản

nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật:

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền		
- Nợ phải thu		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- BĐSĐT		
- Các tài sản khác		
Cộng		
Nợ phải trả		
- Phải trả cho người bán		
- Phải trả nợ vay		
- Chi phí phải trả		
- Các khoản phải trả khác		
Cộng		

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng
- Thuyết minh thông tin về căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ được tài trợ, biếu tặng;
- Các thông tin khác.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh

	Quý này	Quý trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp	**8.621.390.520**	**5.057.115.734**
Trong đó:	-	-
- Doanh thu bán hàng	8.621.390.520	5.057.115.734
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với		-
+Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi		
+Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
c) Doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước:		

	Quý này	Quý trước
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)		-
Trong đó:		-
-Chiết khấu thương mại	-	
-Giảm giá hàng bán		
-Hàng bán bị trả lại		-
-Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
-Thuế xuất khẩu		**5.057.115.734**
3- D.thu thuần về b.hàng, cc dịch vụ (mã số	**8.621.390.520**	-
Trong đó:	-	-
- DT thuần về trao đổi Sp, hàng hoá	-	-
- DT thuần về trao đổi dịch vụ	-	

	Quý này	Quý trước
4- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	-	-
- Giá vốn của hàng đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng	-	-

5. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

Khoản mục	Quý này	Quý trước
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		

6- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)

	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Lãi bán hàng trả chậm		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	247.371	517.954
Cộng	247.371	517.954

7- Chi phí tài chính (mã số 22)

	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền vay	1.610.913.346	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn,	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn	-	
- Chi phí tài chính khác;	-	-
Cộng	1.610.913.346	-

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng		

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
Cộng		

10. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Các khoản chi phí QLDN:

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Các khoản chi phí bán hàng:

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		
- Chi phí nhân công;	1.863.955.332	1.774.894.333
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	44.691.582	1.203.311.703
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1.388.953.644	1.715.878.672
- Chi phí khác bằng tiền.	6.815.382	301.733.392
Cộng	**3.304.415.940**	**4.995.818.100**

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

12- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại	-	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hõan	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hõan	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hõan	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	...	
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	...	

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác
5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII- Những thông tin khác: không có

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác.

X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính không có

Tên các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định: không có

Nội dung các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định: không có

Lý do thay đổi: không có

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI PHAN QUỲNH BẢO	NGUYỄN ANH KIỆT	NGUYỄN ĐỨC HẢI